第9课:你儿子在哪儿工作?

Dì 9 kè: Nǐ érzi zài nǎr gōngzuò?

Bài 9: Con trai anh làm việc ở đâu?

LIVEWORKSHEETS

I. Ngữ âm
语音Yǔyīn

LIVEWORKSHEETS

I. Ngữ âm
语音Yǔyīn (P.72)

09-4

Luyện đọc các từ sau

xiàtiān	**qùnián**	**tiàowǔ**	**shuìjiào**
diàndēng	**diànchí**	**diànyǐng**	**diànshì**
chànggē	**fùxí**	**Hànyǔ**	**Hànzì**
jiànkāng	**dìtú**	**dìtiě**	**jiànmiàn**

LIVEWORKSHEETS

II. Từ mới

生词Shēngcí

LIVEWORKSHEETS

II. Từ mới

生词Shēngcí

xiǎo 小 1	māo 猫 2	zài 在 3
nàr 那儿 4	gǒu 狗 5	yǐzi 椅子 6

LIVEWORKSHEETS

II. Từ mới

生词Shēngcí

xiàmiàn 下面 8	nǎr 哪儿 9	gōngzuò 工作 10
érzi 儿子 11	yīyuàn 医院 12	yīshēng 医生 13
bàba 爸爸 14		

LIVEWORKSHEETS

课文 1：在家

09-1

LIVEWORKSHEETS

课文 1：在家

09-1

LIVEWORKSHEETS

课文 1：在家

09-1

LIVEWORKSHEETS

课文 2：在车站

09-2

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805

LIVEWORKSHEETS

课文 2：在车站

09-2

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805

LIVEWORKSHEETS

课文 2：在车站

09-2

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805

LIVEWORKSHEETS

课文 3：打电话

09-3

LIVEWORKSHEETS

课文 3：打电话

09-3

LIVEWORKSHEETS

课文 3：打电话

09-3

LIVEWORKSHEETS